

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 162/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026

**NGHỊ ĐỊNH**

**Điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội  
và trợ cấp hằng tháng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 73/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 113/2025/QH15 và Luật số 142/2025/QH15;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội về Nghị quyết kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi áp dụng và đối tượng điều chỉnh**

1. Nghị định này điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng đối với các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2026, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức, công nhân, viên chức và người lao động (kể cả người có thời gian tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, người nghỉ hưu từ quỹ bảo hiểm xã hội nông dân Nghệ An chuyển sang theo Quyết định số 41/2009/QĐ-TTg về việc chuyển bảo hiểm xã hội nông dân Nghệ An sang bảo hiểm xã hội tự nguyện); quân nhân, công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu đang hưởng lương hưu hằng tháng.

b) Cán bộ xã, phường, thị trấn quy định tại Nghị định số 33/2023/NĐ-CP quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Nghị định số 09/1998/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn đang hưởng lương hưu, trợ cấp hằng tháng.

c) Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng theo quy định của pháp luật; người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg về việc trợ cấp cho những người đã hết tuổi lao động tại thời điểm ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng, Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 về việc trợ cấp hằng tháng cho những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động; công nhân cao su đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 206-CP ngày 30 tháng 5 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về chính sách đối với công nhân mới giải phóng làm nghề nặng nhọc, có hại sức khỏe nay già yếu phải thôi việc.

d) Cán bộ xã, phường, thị trấn đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 130-CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ bổ sung chính sách, chế độ đãi ngộ đối với cán bộ xã và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng về việc sửa đổi, bổ sung một số chính sách, chế độ đối với cán bộ xã, phường.

đ) Quân nhân đang hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg.

e) Công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương.

g) Quân nhân, công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg.

h) Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.

i) Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Điều 23 của Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15.

2. Các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này nghỉ hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (bao gồm những người đã nghỉ hưởng trợ cấp mất sức lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995, sau đó được tiếp tục hưởng trợ cấp theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg và Quyết định số 613/QĐ-TTg), sau khi thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định này có mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng.

## **Điều 2. Thời điểm và mức điều chỉnh**

1. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, điều chỉnh tăng thêm 8% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6 năm 2026 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định này, sau khi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, có mức hưởng thấp hơn 3.800.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh như sau:

a) Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng bằng hoặc thấp hơn 3.500.000 đồng/người/tháng;

b) Tăng lên bằng 3.800.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng cao hơn 3.500.000 đồng/người/tháng nhưng thấp hơn 3.800.000 đồng/người/tháng.

3. Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh theo quy định tại Điều này là căn cứ để tính điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng ở những lần điều chỉnh tiếp theo.

## **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng áp dụng đối với các đối tượng quy định tại Điều 1 của Nghị định này được quy định như sau:

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với các đối tượng: người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội trước ngày 01 tháng 01 năm 1995; hưởng trợ cấp hằng tháng theo Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg, Quyết định số 613/QĐ-TTg và các đối tượng quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e và điểm g khoản 1 Điều 1 của Nghị định này; người hưởng lương hưu theo Nghị định số 159/2006/NĐ-CP về việc thực hiện chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ, Nghị định số 11/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 159/2006/NĐ-CP, Nghị định số 23/2012/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc,

làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 209/2025/NĐ-CP.

2. Quỹ bảo hiểm xã hội bảo đảm đối với các đối tượng hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 trở đi, kể cả đối tượng đang hưởng lương hưu, trợ cấp hàng tháng theo: Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, Nghị định số 34/2019/NĐ-CP, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP, Nghị định số 121/2003/NĐ-CP, Nghị định số 09/1998/NĐ-CP và đối tượng quy định tại điểm i khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết việc điều chỉnh đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d, h và i khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc điều chỉnh đối với đối tượng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 1 và đối tượng thuộc trách nhiệm giải quyết quy định tại điểm g khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

3. Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết việc điều chỉnh đối với đối tượng quy định tại điểm e khoản 1 Điều 1 và đối tượng thuộc trách nhiệm giải quyết quy định tại điểm g khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo và chỉ đạo Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổ chức thực hiện việc điều chỉnh, chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, h và i khoản 1 Điều 1 của Nghị định này theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc điều chỉnh, chi trả trợ cấp hàng tháng đối với các đối tượng quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 1 của Nghị định này.

## **Chương II ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định số 75/2024/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

## Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2). 66

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**KT. THỦ TƯỚNG**  
**PHÓ THỦ TƯỚNG**



**Phạm Thị Thanh Trà**